

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ – VINACOMIN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Hà Nội – Tháng 03 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 47

1016
NG
FNH
EM T
VIE
HI N
MIEN
CH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 17 ngày 08/02/2021; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 08/02/2021 là 252.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Thiều Quang Thảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020
- Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên thường trực	Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020
- Ông Đặng Hồng Hải	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020
- Ông Nguyễn Công Việt	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020
- Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2020

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đoàn Hải Chiến	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020
- Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020
- Ông Trương Đức Phong	Thành viên	Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đỗ Đức Trịnh	Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Trần Văn An	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 05/01/2021
- Ông Nguyễn Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Sỹ Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/8/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Số: 22/2021/BCKT – CPAMB1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020.*

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 31/03/2021 từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

010
CÔNG
TY
KIỂM
TOÁN
CPA V
CHI
MI
PH

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ định ý kiến kiểm toán nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 1.5 và thuyết minh số VIII.3 phần thuyết minh BCTC riêng, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu của một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm 2018, 2019 theo Biên bản Thanh tra thuế ngày 20/11/2020 của Cục thuế thành phố Hà Nội.



Nguyễn Thị Thu Hà

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1387-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC

Hà Nội ngày 31 tháng 03 năm 2021

A blue ink signature consisting of the letters "Tg" followed by a horizontal line.

Nguyễn Thị Trúc Giang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2272-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		925.137.309.781	765.142.456.190
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	63.123.657.869	118.453.438.467
1. Tiền	111		25.623.657.869	37.605.928.467
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.500.000.000	80.847.510.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.1	2.869.203.726	280.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.869.203.726	280.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		811.545.910.266	399.069.168.285
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	404.480.070.344	279.543.011.436
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	53.190.160.056	33.616.518.115
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.2	329.163.000.000	67.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	43.047.423.644	37.244.382.512
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	46.269.464.074	244.333.149.871
1. Hàng tồn kho	141		46.269.464.074	244.333.149.871
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.329.073.846	3.006.699.567
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	1.329.073.846	79.762.868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.926.936.699
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215.116.846.013	193.996.082.836
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		617.653.275	617.653.275
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.3	617.653.275	617.653.275
II. Tài sản cố định	220		11.541.614.310	14.484.152.701
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	10.326.304.463	13.268.842.854
- Nguyên giá	222		29.385.500.450	31.218.144.971
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.059.195.987)	(17.949.302.117)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.140.099.614	13.140.099.614
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	13.140.099.614	13.140.099.614
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	184.531.160.461	160.062.530.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2.1	112.000.000.000	33.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2.2	7.020.000.000	95.710.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2.3	65.627.530.000	30.332.530.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.2.3	(716.369.539)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	600.000.000	1.020.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.286.318.353	5.691.647.246
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	5.286.318.353	5.691.647.246
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.140.254.155.794	959.138.539.026

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		876.578.972.303	793.641.486.883
I. Nợ ngắn hạn	310		876.538.989.803	793.601.504.383
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.1	308.314.368.368	223.449.314.032
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.1	56.341.246.608	119.545.518.986
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	16.268.401.023	10.794.004.485
4. Phải trả người lao động	314		1.268.865.013	1.953.994.570
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.383.214.845	586.694.284
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	5.207.951.412	18.665.578.992
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	486.150.943.294	417.912.899.794
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		603.999.240	693.499.240
II. Nợ dài hạn	330		39.982.500	39.982.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	39.982.500	39.982.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		263.675.183.491	165.497.052.143
I. Vốn chủ sở hữu	410		263.675.183.491	165.497.052.143
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	252.000.000.000	162.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		252.000.000.000	162.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.928.178.127	10.928.178.127
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		747.005.364	(7.431.125.984)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		208.869.168	(3.210.882.061)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		538.136.196	(4.220.243.923)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.140.254.155.794	959.138.539.026

TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH
Người lập

NGUYỄN TRUNG HIẾU
Trưởng phòng TCKT



Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	1.842.568.322.821	1.253.650.106.622
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	1.842.568.322.821	1.253.650.106.622
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	1.804.888.026.514	1.195.006.813.755
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.680.296.307	58.643.292.867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	28.726.752.998	1.327.548.094
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	33.001.171.296	33.671.367.315
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.061.440.949	33.293.974.428
8. Chi phí bán hàng	25	VI.24	3.154.948.449	5.236.140.266
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	17.013.057.438	17.543.369.860
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.237.872.122	3.519.963.520
11. Thu nhập khác	31	VI.26	2.494.555.124	905.313.263
12. Chi phí khác	32	VI.26	1.556.316.963	1.254.378.557
13. Lợi nhuận khác	40		938.238.161	(349.065.294)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.176.110.283	3.170.898.226
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	4.981.978.935	7.391.142.149
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.194.131.348	(4.220.243.923)

TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH
Người lập

NGUYỄN TRUNG HIẾU
Trưởng phòng TCKT



Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.176.110.283	3.170.898.226
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	3.902.250.777	3.184.216.464
- Các khoản dự phòng	03	716.369.539	(63.785.662)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	110.742.297	(34.854.958)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.482.910.403)	(1.887.693.136)
- Chi phí lãi vay	06	32.061.440.949	33.293.974.428
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	35.484.003.442	37.662.755.362
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(147.360.907.206)	(107.970.453.865)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	198.063.685.797	(73.712.798.828)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.708.161.297	210.259.798.329
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(843.982.085)	(5.525.430.885)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(32.705.892.843)	(32.877.281.603)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.240.624.224)	(2.842.116.537)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(295.500.000)	(50.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63.808.944.178	24.944.171.973
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.064.038.000)	(7.214.490.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	410.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(531.050.388.510)	(67.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	266.208.981.058	2.333.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(104.000.000.000)	(138.690.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	78.815.000.000	213.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.752.414.354	1.132.705.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(288.338.031.098)	3.871.215.739
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	90.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	880.932.626.771	890.685.475.390
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(800.884.796.263)	(803.689.111.142)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(848.511.435)	(371.866.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	169.199.319.073	86.624.497.303
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(55.329.767.847)	115.439.885.015
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	118.453.438.467	3.013.572.329
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(12.751)	(18.877)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	63.123.657.869	118.453.438.467

Sue

Nguyễn Trung Hiếu



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH
Người lập

NGUYỄN TRUNG HIẾU
Trưởng phòng TCKT

ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 17 ngày 08/02/2021; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 08/02/2021 là 252.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 31/12/2020, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 60 người, trong đó có 14 người là cán bộ quản lý (Tại thời điểm 31/12/2019, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 65 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chi tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết dịch vụ quản lý bất động sản);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chi tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chi tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty có 07 công ty con và 01 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
<u>Công ty con</u>			
- Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng	100%	100%
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK than ITASCO	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, TP Hồ Chí Minh	100%	100%
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản ITASCO (**)	Thôn Ngự Uyên, xã Long Xuyên, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	-	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ ITASCO (*)	Số 62 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Ông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	-	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than ITASCO (*)	Lô A3, khu đô thị 97 Bạch Đằng, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng	-	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản và thương mại ITASCO	Số nhà 07, tổ 3, khu 8, phường Hồng Hải, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	100%	100%
- Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	Tầng 07, số 01 phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội	99%	99%
<u>Công ty liên kết</u>			
- Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Phường Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội	26%	26%

(*): Công ty chưa thực hiện góp vốn vào các công ty con nêu trên; tuy nhiên trong năm các công ty con nêu trên đã đi vào hoạt động.

(**): Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty con nêu trên; tuy nhiên Công ty đã có quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Khoáng sản ITASCO từ ngày 25/11/2020 và đơn vị này đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán. Một số số liệu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay như trình bày tại thuyết minh số VIII.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC.

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.
- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.
Trường hợp trong năm phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.
- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:

Số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 03/TKV-KTTC ngày 04/01/2021 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + *Đối với các khoản tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.005 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là EUR được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại đối với các khoản nợ phải thu.*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

9179
TY
TH
TOÁN
TAM
HÀNH
BẮC
NỘI-V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	03 - 06 năm
Thiết bị quản lý	03 - 04 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án xây dựng trung tâm thương mại Phú Lý – Hà Nam và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, giá trị các công cụ dụng cụ, chi phí thiết kế website có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí vận chuyển xe Scania sẽ được ghi nhận vào giá trị hàng khi hàng nhập kho.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng và xe ô tô, giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian từ 24 đến 36 tháng; tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp tại số 01 Phan Đình Giót được phân bổ theo thời gian sử dụng 54 tháng; tiền thuê đất trả trước của số 10 Hồ Xuân Hương được phân bổ trong 312 tháng; chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Na được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong kỳ; phí bảo lãnh tạm ứng và thực hiện các hợp đồng xây lắp, nhập khẩu được phân bổ trong thời gian từ 14 đến 17 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và các khoản chi phí lắp đặt thiết bị của công trình đã ghi nhận doanh thu.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản trong năm của Công ty là doanh thu chuyển nhượng đất Gia Lai và nhà 6C Quang Trung được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao sang người mua, không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang. Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch chuyển nhượng bất động sản.

Doanh thu các công trình xây lắp

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và lãi cho vay, lãi đầu tư trái phiếu, lãi chuyển nhượng cổ phần, lãi do chậm thanh toán và chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá, lãi chuyển nhượng cổ phần và lãi do chậm thanh toán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm lương của nhân viên bộ phận bán hàng (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, chi phí giao hàng, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác phục vụ cho quá trình bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	(i) 618.684.318	609.099.096
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 25.004.973.551	36.996.829.371
Các khoản tương đương tiền	(iii) 37.500.000.000	80.847.510.000
Cộng	63.123.657.869	118.453.438.467

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2020 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	618.684.318
Cộng	618.684.318

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	USD	VND
Tiền gửi VND		25.001.522.571
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PTVN- CN Hai Bà Trưng		3.319.757.534
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PTVN- CN Hai Bà Trưng - Tiền cổ phần		2.959.390
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Hội sở		2.288.379
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Láng Hạ		3.334.575.728
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Tây Hồ		1.189.352.745
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (ITASCO HN)		18.888.462
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long		864.708
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên		207.001.441
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		21.400.445
+ Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam		1.001.884
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội		-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Thành		16.903.431.855
Tiền gửi ngoại tệ	150,01	3.450.980
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN- CN Hai Bà Trưng	146,44	3.368.852
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	3,57	82.128
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội		-
Cộng	150,01	25.004.973.551

(iii): Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (*)	37.500.000.000
HDTG số 1412c/2020/HDTG/NHN0-THPGD22 ngày 14/12/2020, kỳ hạn 01 tháng với LS 3%/năm	5.000.000.000
HDTG số 1412b/2020/HDTG/NHN0-THPGD22 ngày 14/12/2020, kỳ hạn 01 tháng với LS 3%/năm	5.000.000.000
HDTG số 1412a/2020/HDTG/NHN0-THPGD22 ngày 14/12/2020, kỳ hạn 01 tháng với LS 3%/năm	5.000.000.000
HDTG số 1112b/2020/HDTG/NHN0-THPGD22 ngày 12/11/2020, kỳ hạn 01 tháng với LS 3%/năm	5.000.000.000
HDTG số 1112a/2020/HDTG/NHN0-THPGD22 ngày 12/11/2020, kỳ hạn 01 tháng với LS 3%/năm	5.000.000.000
HDTG số 17122020-01/HDTG/NHN0TH-VINACOMIN ngày 17/12/2020, kỳ hạn 01 tháng với LS 3%/năm	2.500.000.000
HDTG số 17122020-02/HDTG/NHN0TH-VINACOMIN ngày 17/12/2020, kỳ hạn 01 tháng với LS 3%/năm	5.000.000.000
HDTG số 17122020-03/HDTG/NHN0TH-VINACOMIN ngày 17/12/2020, kỳ hạn 01 tháng với LS 3%/năm	5.000.000.000
Cộng	37.500.000.000

(*): Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Tây Hồ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.869.203.726	2.869.203.726	280.000.000	280.000.000
Cộng	2.869.203.726	2.869.203.726	280.000.000	280.000.000
Dài hạn				
- Trái phiếu	600.000.000	600.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000
Cộng	600.000.000	600.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				

2.2. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào công ty con	112.000.000.000	(716.369.539)	33.000.000.000	(63.785.662)
Đầu tư vào công ty liên doanh, LK	7.020.000.000	-	95.710.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	65.627.530.000	-	30.332.530.000	-
Cộng	184.647.530.000	(716.369.539)	159.042.530.000	(63.785.662)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty con: Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VIII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

2.2.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	-31/12/2020		01/01/2020		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty TNHH MTV KD XNK than KS - ITASCO	KD than		100%		100%	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	KD than, VTTB		100%		100%	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV KS và thương mại - ITASCO	KD than		100%			5.000.000.000
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	ĐT các CT thủy điện	9.900.000	99%			99.000.000.000
Cộng		9.900.000				112.000.000.000

Trong năm, Công ty giảm vốn tại Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng từ 30.000.000.000 đồng xuống còn 5.000.000.000 đồng theo Quyết định số 16/QĐ - HDQT ngày 14/8/2020 của Hội đồng quản trị. Công ty góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Khoáng sản và thương mại - ITASCO và Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO.

2.2.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2020		01/01/2020		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	Thương mại Đang trong quá trình XD CB	702.000	26%	702.000	26%	7.020.000.000
Công ty cổ phần SIMACAI					49%	88.690.000.000
Cộng		702.000		702.000		95.710.000.000

Trong năm, Công ty chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty cổ phần SIMACAI theo Biên bản họp số 39/BB - HDQT ngày 25/8/2020 của Hội đồng quản trị nên khoản đầu tư này chuyển sang đầu tư dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

2.2.3 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý (*)
Góp vốn vào đơn vị khác	65.627.530.000	-	-	30.332.530.000	-	-
Công ty CP DV kho bãi Đông Hải - ITASCO	30.332.530.000	-	-	30.332.530.000	-	-
Công ty cổ phần SIMACAI	35.295.000.000	-	-	-	-	-
Tổng giá trị của các khoản ĐTTTC dài hạn	65.627.530.000	-	-	30.332.530.000	-	-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp VN hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá trị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc niên độ. Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu năm	-	(63.785.662)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(716.369.539)	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	63.785.662
DP giảm giá các khoản ĐTDH cuối năm	(716.369.539)	-

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty cổ phần Thủy điện Phúc Long	30.427.763.324	-
Công ty CP Thủy điện Nậm Ban 2	25.391.826.000	48.391.826.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	21.628.907.774	20.722.992.947
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM	1.123.327.992	49.559.602.376
Công ty TNHH phát triển chế biến kinh doanh khoáng sản Tâm Thành	-	45.816.225.954
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	6.429.986.310	-
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển hạ tầng Tâm Đức	113.073.534.495	-
Các khách hàng còn lại	206.404.724.449	115.052.364.159
Cộng	404.480.070.344	279.543.011.436

Trong đó khoản phải thu với các bên có liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
Khoản phải thu với các bên có liên quan	124.720.080.487	25.711.311.357

Khoản phải thu với các bên có liên quan chi tiết tại mục VIII. - Thông tin về các bên có liên quan

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP bê tông ly tâm ĐL Khánh Hòa	-	1.500.000.000
Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng	1.080.681.400	1.080.681.400
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty SCANDINAVIAN HEAVY EQUIPEMENT	29.647.800.000	-
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hòa Thành	2.222.166.701	-
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.1	-	22.461.976.370
Công ty cổ phần thiết bị và công nghệ NTM	-	560.624.751
Công ty CP Kết cấu thép và TB năng hạ Hoàng Anh	-	1.802.130.000
Các đối tượng khác	18.739.511.955	4.711.105.594
Cộng	53.190.160.056	33.616.518.115

Trong đó khoản trả trước với các bên có liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
Khoản trả trước với các bên có liên quan	16.769.256.154	1.627.213.655

Khoản trả trước với các bên có liên quan chi tiết tại mục VIII. - Thông tin về các bên có liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5. Các khoản phải thu khác

5.1. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu khác	29.405.221.492	15.016.296.976
<i>Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân</i>	1.622.262.871	1.622.262.871
<i>Công ty CP vốn Thái Thịnh (dự án Nha Trang)</i>	10.052.726.167	10.052.726.167
<i>Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân</i>	2.256.403.288	-
<i>Công ty CP Đầu tư và phát triển hạ tầng Tâm Đức</i>	1.747.945.205	-
<i>Công ty cổ phần Dịch vụ Kho bãi Đông Hải</i>	1.107.048.450	-
<i>Công ty TNHH Xây lắp và KD vật tư thiết bị Công nghiệp</i>	6.322.630.137	-
<i>Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM</i>	3.204.054.100	1.537.269.251
<i>Dự thu lãi tiền gửi</i>	51.780.822	166.329.716
<i>Các đối tượng khác</i>	3.040.370.452	1.637.708.971
Phải thu tạm ứng	12.711.094.844	22.223.328.036
Ký quỹ ngắn hạn	931.107.308	4.757.500
Cộng	43.047.423.644	37.244.382.512

Trong đó khoản phải thu với các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
Khoản phải thu với các bên có liên quan	1.044.627.475	60.297.921

Khoản phải thu với các bên có liên quan chi tiết tại mục VIII. - Thông tin về các bên có liên quan

5.2. Phải thu về cho vay

	31/12/2020	01/01/2020
Cho Công ty CP Đầu tư An Xuân vay	199.594.000.000	17.000.000.000
Cho Công ty TNHH Xây lắp và KD vật tư thiết bị công nghiệp vay	65.200.000.000	50.000.000.000
Cho Công ty CP Đầu tư và phát triển hạ tầng Tâm Đức vay	50.000.000.000	-
Cho Công ty CP Thủy điện Phúc Long vay	14.369.000.000	-
Cộng	329.163.000.000	67.000.000.000

Cho các công ty trên vay theo từng hợp đồng vay vốn cụ thể với kỳ hạn 12 tháng; lãi suất 10%/năm và có tài sản đảm bảo.

Trong đó khoản cho vay với các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
Khoản cho vay với các bên có liên quan	201.850.403.288	17.000.000.000

Khoản cho vay với các bên có liên quan chi tiết tại mục VIII. - Thông tin về các bên có liên quan

5.3. Phải thu khác dài hạn

Ký cược, ký quỹ	484.000.000	484.000.000
Cho mượn	-	-
Các khoản chi hộ	-	-
Phải thu khác	133.653.275	133.653.275
Cộng	617.653.275	617.653.275

6. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Nợ phải thu khó đòi</i>				
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	-
Công ty XDCT 545	360.426.070	-	360.426.070	-
Cộng	18.334.743.778	-	18.334.743.778	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.346.350.000	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	4.540.062.916	-	2.466.979.030	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	35.383.051.158	-	241.866.170.841	-
Hàng hóa bất động sản (*)	34.168.509.058	-	162.023.143.227	-
Hàng hóa khác	1.214.542.100	-	79.843.027.614	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	46.269.464.074	-	244.333.149.871	-

(*): Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các bên có liên quan cuối kỳ là 34.168.509.058 đồng (Năm 2019 là 162.023.143.227 đồng)

8. Chi phí trả trước

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí mua bảo hiểm	72.061.724	55.849.386
- Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ	3.387.122	23.913.482
- Chi phí thiết kế website	78.375.000	-
- Chi phí vận chuyển xe Scania	1.175.250.000	-
Cộng	1.329.073.846	79.762.868

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	137.668.475	65.035.357
- Tiền thuê đất số 10 Hồ Xuân Hương	4.586.772.921	4.777.888.461
- Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô	423.053.801	531.381.824
- Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	2.948.296	5.896.588
- Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na	79.826.792	79.826.792
- Phí bảo lãnh tạm ứng và thực hiện các hợp đồng xây lắp, NK xe	56.048.068	231.618.225
Cộng	5.286.318.353	5.691.647.246

9. Tài sản dở dang dài hạn

9.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
- Tòa nhà ITASCO	12.480.414.366	12.480.414.366
- Trung tâm thương mại Phù Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
Cộng	13.140.099.614	13.140.099.614

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	11.971.091.406	450.129.000	18.543.581.703	253.342.862	-	31.218.144.971
Mua trong năm	-	-	1.064.038.000	-	-	1.064.038.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.896.682.521)	-	-	(2.896.682.521)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	11.971.091.406	450.129.000	16.710.937.182	253.342.862	-	29.385.500.450
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	9.323.784.204	450.129.000	7.968.539.781	206.849.132	-	17.949.302.117
Khấu hao trong năm	584.006.374	-	3.300.577.739	17.666.664	-	3.902.250.777
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.792.356.907)	-	-	(2.792.356.907)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	9.907.790.578	450.129.000	8.476.760.613	224.515.796	-	19.059.195.987
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	2.647.307.202	-	10.575.041.922	46.493.730	-	13.268.842.854
Tại ngày 31/12/2020	2.063.300.828	-	8.234.176.569	28.827.066	-	10.326.304.463

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 10.988.607.531 đồng (năm 2019 là 10.146.283.471 đồng)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay là 5.676.101.325 đồng (năm 2019 là 3.286.600.479 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 31/12/2020	1.215.309.847	-	1.215.309.847

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng (Năm 2019 là 1.215.309.847 đồng)

12. Phải trả người bán

12.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty cổ phần AVICO Việt Nam	2.708.571.203	2.708.571.203	3.708.571.203	3.708.571.203
Công ty CP ĐT và KDTB CN Phương Dũng	2.240.648.156	2.240.648.156	2.240.648.156	2.240.648.156
Công ty TNHH đầu tư xây dựng MTV 568	4.588.061.000	4.588.061.000	6.941.342.000	6.941.342.000
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thanh Giang	910.098.238	910.098.238	1.610.098.238	1.610.098.238
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	14.197.243.871	14.197.243.871	12.996.289.602	12.996.289.602
Công ty TM XNK Huijiachuan Thẩm Dương - Trung Quốc	-	-	2.346.230.000	2.346.230.000
Công ty SHENNYANG SAN YUTIAN INTERNATIONAL	7.774.055.801	7.774.055.801	8.243.678.883	8.243.678.883
Công ty CP khoáng sản ĐanKa	37.621.802.560	37.621.802.560	122.712.403.330	122.712.403.330
Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 18.1	18.565.864.557	18.565.864.557	-	-
Công ty cổ phần thiết bị và công nghệ NTM	9.980.150.584	9.980.150.584	-	-
Công ty TNHH XD và PTTM Tây Bắc	24.836.071.757	24.836.071.757	-	-
Công ty TNHH XD và XLNM Việt Hùng	14.623.674.160	14.623.674.160	-	-
Công ty CP kết cấu thép và thiết bị nâng hạ Hoàng Anh	6.470.111.181	6.470.111.181	-	-
Công ty CP DV kho bãi Đông Hải - ITASCO	6.587.844.117	6.587.844.117	-	-
Công ty ZHENJIANG JINLING REFRIGERATION ENGINEERING	3.250.100.000	3.250.100.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	153.960.071.183	153.960.071.183	62.650.052.620	62.650.052.620
Cộng	308.314.368.368	308.314.368.368	223.449.314.032	223.449.314.032

Trong đó khoản phải trả với các bên có liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả các bên có liên quan	126.999.159.365	17.350.700.966

Khoản phải trả với các bên có liên quan chi tiết tại mục VIII. - Thông tin về các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước

13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP TM và XD cát Phú Hưng	628.990.000	628.990.000	628.990.000	628.990.000
Công ty CP Thủy điện Phúc Long	-	-	83.413.978.975	83.413.978.975
Công ty TNHH vật tư thiết bị mỏ Vũ Gia Huy	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000
Công ty TNHH ĐTPT Nhà Thái Xuân	-	-	10.881.693.332	10.881.693.332
Ông Việt Anh	9.998.900.000	9.998.900.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	7.147.910.000	7.147.910.000	-	-
Ông Đinh Quang Khái	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000
Phải trả cho các đối tượng khác	21.377.833.608	21.377.833.608	7.433.243.679	7.433.243.679
Cộng	56.341.246.608	56.341.246.608	119.545.518.986	119.545.518.986

Trong đó khoản phải trả với các bên có liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả các bên có liên quan	19.189.561.415	5.254.810.276

Khoản phải trả với các bên có liên quan chi tiết tại mục VIII. - Thông tin về các bên có liên quan.

14. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
Thuế giá trị gia tăng	133.168.955	10.661.009.676	(8.993.425.621)	1.800.753.010
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.004.414.084	4.981.978.935	(3.240.624.224)	10.745.768.795
Thuế thu nhập cá nhân	280.839.800	98.893.109	(98.960.429)	280.772.480
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.881.378.431	(1.359.100.991)	522.277.440
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1.375.581.646	1.543.247.652	-	2.918.829.298
Cộng	10.794.004.485	19.169.507.803	(13.695.111.265)	16.268.401.023

15. Chi phí phải trả

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí lãi vay phải trả	555.246.845	505.897.874
- Phí kiểm toán	80.000.000	80.000.000
- Các khoản trích trước khác	1.747.968.000	796.410
Cộng	2.383.214.845	586.694.284

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	12.041.922	12.041.922	78.851.922	78.851.922
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.504.797.892	1.504.797.892	1.757.309.327	1.757.309.327
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.691.111.598	3.691.111.598	16.829.417.743	16.829.417.743
+ Phải trả dự án tòa nhà An Hưng	607.722.500	607.722.500	607.722.500	607.722.500
+ Phải trả dự án 13 lô đất Nha Trang	-	-	500.000.000	500.000.000
+ Phải trả Công ty CP XD cơ điện và TMVN	354.538.889	354.538.889	354.538.889	354.538.889
+ Các khoản phải trả khác	2.728.850.209	2.728.850.209	13.609.847.027	13.609.847.027
Cộng	5.207.951.412	5.207.951.412	18.665.578.992	18.665.578.992

16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39.982.500	39.982.500	39.982.500	39.982.500
Cộng	39.982.500	39.982.500	39.982.500	39.982.500

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Các khoản vay

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng (1)	486.150.943.294	486.150.943.294	880.932.626.771	(812.694.583.271)	417.912.899.794	417.912.899.794
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Láng Hạ (3)	249.650.000.000	249.650.000.000	334.740.600.700	(334.228.000.700)	249.137.400.000	249.137.400.000
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Tây Hồ (2)	99.831.027.294	99.831.027.294	203.409.308.885	(127.008.111.591)	23.429.830.000	23.429.830.000
+ NH TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long	109.450.000.000	109.450.000.000	172.054.304.542	(177.670.187.328)	115.065.882.786	115.065.882.786
- PGD Trung Hòa Nhân Chính (4)	27.219.916.000	27.219.916.000	152.313.412.644	(125.093.496.644)	-	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	-	-	-	(6.280.000.000)	6.280.000.000	6.280.000.000
+ Công ty TNHH Hà Hùng Anh	-	-	-	(12.190.000.000)	12.190.000.000	12.190.000.000
+ Công ty CP Đầu tư phát triển M.H.M	-	-	-	(11.809.787.008)	11.809.787.008	11.809.787.008
+ Công ty CP đầu tư An Xuân	-	-	18.415.000.000	(18.415.000.000)	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Cộng	486.150.943.294	486.150.943.294	880.932.626.771	(812.694.583.271)	417.912.899.794	417.912.899.794

17.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	HĐTD hạn mức số 01/2019/4302191 ký ngày 15/10/2019; hạn mức số tiền 250 tỷ và còn 200 tỷ vào ngày 30/06/2020	249.650.000.000			
	HĐTD số 12182000284345 ngày 20/12/2019	2.000.000.000	22/01/2021	9,00%	
	HĐTD số 12182000294885 ngày 07/04/2020	10.000.000.000	07/01/2021	9,20%	
	HĐTD số 12182000298504 ngày 08/05/2020	8.000.000.000	08/02/2021	9,20%	
	HĐTD số 12182000298902 ngày 11/05/2020	2.000.000.000	17/02/2021	9,20%	
	HĐTD số 12182000299835 ngày 19/05/2020	10.000.000.000	19/02/2021	9,20%	
	HĐTD số 12182000299950 ngày 19/05/2020	3.000.000.000	19/02/2021	9,20%	

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	HĐTD hạn mức số 01/2019/4302191 ký ngày 15/10/2019; hạn mức số tiền 250 tỷ và còn 200 tỷ vào ngày 30/06/2020				
	HĐTD số 12182000300834 ngày 26/05/2020	9.500.000.000	26/02/2021	9,20%	
	HĐTD số 12182000301581 ngày 29/05/2020	4.000.000.000	26/02/2021	9,20%	
	HĐTD số 12182000301606 ngày 29/05/2020	5.000.000.000	26/02/2021	9,20%	
	HĐTD số 12182000302636 ngày 08/06/2020	9.000.000.000	08/03/2021	9,20%	
	HĐTD số 12182000302672 ngày 08/06/2020	2.000.000.000	08/03/2021	9,20%	
	HĐTD số 12182000302779 ngày 09/06/2020	3.000.000.000	09/03/2021	9,20%	
	HĐTD số 12182000303532 ngày 15/06/2020	5.000.000.000	15/03/2021	9,20%	
	HĐTD số 12182000304119 ngày 18/06/2020	12.000.000.000	18/03/2021	9,20%	
	HĐTD số 12182000305194 ngày 26/06/2020	5.000.000.000	26/03/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000305866 ngày 30/06/2020	9.500.000.000	30/03/2021	8,60%	
	HĐ tín dụng hạn mức số 01/2020/4302191/HĐTD từ ngày 12/8/2020 đến 31/7/2021 hạn mức 250 tỷ				
	HĐTD số 12182000311960 ngày 18/08/2020	8.000.000.000	18/05/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000311979 ngày 18/08/2020	4.000.000.000	18/05/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000312228 ngày 20/08/2020	6.300.000.000	20/05/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000312680 ngày 24/08/2020	5.000.000.000	24/05/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000312857 ngày 25/08/2020	1.500.000.000	26/04/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000313276 ngày 27/08/2020	4.500.000.000	27/04/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000313285 ngày 27/08/2020	4.000.000.000	27/05/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000313717 ngày 31/08/2020	6.500.000.000	31/05/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000314190 ngày 04/09/2020	4.000.000.000	04/06/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000314312 ngày 07/09/2020	7.500.000.000	07/06/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000315175 ngày 15/09/2020	2.900.000.000	17/05/2021	8,60%	

QSD đất tại Công ty
 MTV KD XNK Than -
 ITASCO; Nhà và đất tại
 số 10 Hồ Xuân Hương;
 tài sản của Công ty cổ
 phần năng lượng An
 Xuân; tài sản của bên
 thứ ba (nhà và số tiết
 kiệm)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	HD tín dụng hạn mức số 01/2020/4302191/HĐTD từ ngày 12/8/2020 đến 31/7/2021 hạn mức 250 tỷ				
	HĐTD số 12182000315564 ngày 17/09/2020	2.200.000.000	17/06/2021	8,60%	QSD đất tại Công ty MTV KD XNK Than - ITASCO; Nhà và đất tại số 10 Hồ Xuân Hương; tài sản của Công ty cổ phần năng lượng An Xuân; tài sản của bên thứ ba (nhà và sổ tiết kiệm)
	HĐTD số 12182000315795 ngày 18/09/2020	2.000.000.000	18/06/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000316831 ngày 25/09/2020	1.500.000.000	25/06/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000316947 ngày 28/09/2020	4.000.000.000	28/06/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000317728 ngày 30/09/2020	3.500.000.000	30/06/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000318916 ngày 08/10/2020	3.500.000.000	08/07/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000319478 ngày 13/10/2020	3.000.000.000	13/07/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000319496 ngày 13/10/2020	4.000.000.000	13/07/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000319876 ngày 15/10/2020	2.500.000.000	15/07/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000320106 ngày 16/10/2020	5.700.000.000	16/07/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000320294 ngày 20/10/2020	1.000.000.000	20/07/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000320531 ngày 21/10/2020	2.000.000.000	21/07/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000321428 ngày 26/10/2020	3.150.000.000	26/07/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000321659 ngày 27/10/2020	3.100.000.000	27/07/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000321950 ngày 28/10/2020	5.000.000.000	28/07/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000322430 ngày 30/10/2020	2.800.000.000	30/07/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000322661 ngày 02/11/2020	3.000.000.000	02/08/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000319168 ngày 09/10/2020	3.000.000.000	09/07/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000323707 ngày 10/11/2020	2.000.000.000	10/08/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000323752 ngày 10/11/2020	2.000.000.000	10/08/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000323877 ngày 11/11/2020	1.500.000.000	11/08/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000324630 ngày 17/11/2020	3.000.000.000	17/08/2021	8,60%	
	HĐTD số 12182000324852 ngày 18/11/2020	3.000.000.000	18/08/2021	8,60%	

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư	Kỳ hạn trả	Lãi suất (năm)	Tài sản
(1) Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	HD tín dụng hạn mức số 01/2020/4302191/HDTĐ từ ngày 12/8/2020 đến 31/7/2021 hạn mức 250 tỷ				
	HDTĐ số 12182000325022 ngày 19/11/2020	4.000.000.000	19/08/2021	8,60%	QSD đất tại Công ty MTV KD XNK Than - ITASCO; Nhà và đất tại số 10 Hồ Xuân Hương; tài sản của Công ty cổ phần năng lượng An Xuân; tài sản của bên thứ ba (nhà và sổ tiết kiệm)
	HDTĐ số 12182000325208 ngày 20/11/2020	3.000.000.000	20/08/2021	8,60%	
	HDTĐ số 12182000325703 ngày 24/11/2020	3.000.000.000	24/08/2021	8,60%	
	HDTĐ số 12182000326715 ngày 30/11/2020	3.800.000.000	30/08/2021	8,60%	
	HDTĐ số 12182000327736 ngày 04/12/2020	3.200.000.000	06/09/2021	8,60%	
	HDTĐ số 12182000328988 ngày 14/12/2020	2.000.000.000	14/09/2021	8,60%	
	HDTĐ số 12182000330080 ngày 18/12/2020	5.000.000.000	20/09/2021	8,60%	
	HDTĐ số 12182000330840 ngày 24/12/2020	6.000.000.000	24/09/2021	8,60%	
	(2) Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Tây Hồ	HD hạn mức số 1506LAV202000302 ngày 16/4/2020 hạn mức 120 tỷ	109.450.000.000		
	GNN số 1506LDS202002023 ngày 23/06/2020	900.000.000	23/02/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202002043 ngày 24/06/2020	1.500.000.000	24/02/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202002121 ngày 29/06/2020	1.700.000.000	29/01/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202002123 ngày 29/06/2020	5.500.000.000	28/02/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202002215 ngày 06/07/2020	5.400.000.000	06/03/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202002413 ngày 20/07/2020	5.000.000.000	20/03/2021	8,60%	Căn hộ 1618 The Pride; các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
	GNN số 1506LDS202002468 ngày 23/07/2020	3.500.000.000	23/03/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202002499 ngày 27/07/2020	2.500.000.000	27/03/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202002522 ngày 28/07/2020	5.000.000.000	28/03/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202002612 ngày 04/08/2020	1.500.000.000	04/04/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202002644 ngày 06/08/2020	3.000.000.000	06/04/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202002663 ngày 07/08/2020	4.000.000.000	07/03/2021	8,60%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
(2) Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Tây Hồ	HD hạn mức số 1506LAV202000302 ngày 16/4/2020 hạn mức 120 tỷ				
	GNN số 1506LDS202002719 ngày 12/08/2020	5.000.000.000	12/03/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202002773 ngày 14/08/2020	4.000.000.000	14/03/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202002856 ngày 19/08/2020	5.500.000.000	19/04/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202002869 ngày 20/08/2020	3.500.000.000	20/03/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202002934 ngày 25/08/2020	3.200.000.000	25/04/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202003000 ngày 28/08/2020	3.900.000.000	28/04/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202003216 ngày 14/09/2020	2.800.000.000	14/04/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202003386 ngày 23/09/2020	1.000.000.000	23/05/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202003443 ngày 28/09/2020	2.000.000.000	28/04/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202003516 ngày 01/10/2020	2.700.000.000	01/06/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202003598 ngày 07/10/2020	4.900.000.000	07/06/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202003631 ngày 08/10/2020	4.500.000.000	08/05/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202003683 ngày 13/10/2020	2.000.000.000	13/05/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202003795 ngày 21/10/2020	2.250.000.000	21/05/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202003999 ngày 03/11/2020	1.500.000.000	03/06/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202004189 ngày 13/11/2020	2.500.000.000	13/07/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202004312 ngày 20/11/2020	1.000.000.000	20/06/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202004429 ngày 27/11/2020	3.500.000.000	27/06/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202004590 ngày 08/12/2020	2.500.000.000	08/08/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202004631 ngày 10/12/2020	4.000.000.000	10/07/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202004689 ngày 15/12/2020	4.500.000.000	15/04/2021	8,60%	
	GNN số 1506LDS202004823 ngày 23/12/2020	3.200.000.000	23/07/2021	8,60%	

Căn hộ 1618 The Pride;
 các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
(3) Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Láng Hạ	HĐTD hạn mức số 1400-LAV-202000304 ngày 13/4/2020 hạn mức 120 tỷ, dư nợ vay tối đa 100	99.831.027.294			
	GNN số 1400LD202001039 ngày 21/7/2020	2.042.517.840	21/02/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202001296 ngày 26/8/2020	1.268.280.000	26/02/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202001119 ngày 03/8/2020	140.285.600	03/03/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202001186 ngày 12/8/2020	2.102.491.568	12/03/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202001239 ngày 19/8/2020	5.099.060.790	19/03/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202001245 ngày 20/8/2020	2.300.000.000	20/03/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202001268 ngày 24/8/2020	7.500.000.000	24/03/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202001332 ngày 01/9/2020	158.426.400	01/04/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202001428 ngày 17/9/2020	8.778.908.009	17/04/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202001448 ngày 21/9/2020	421.895.950	21/04/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202001496 ngày 28/9/2020	3.500.000.000	28/04/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202001793 ngày 11/11/2020	5.833.157.880	11/05/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202001612 ngày 14/10/2020	1.500.000.000	14/05/2021	7,50%	
	GNN số 1400LD202001637 ngày 19/10/2020	3.405.726.095	19/05/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202001850 ngày 19/11/2020	3.500.000.000	19/05/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202001682 ngày 22/10/2020	3.258.409.542	22/05/2021	7,50%	
	GNN số 1400LD202001719 ngày 27/10/2020	455.994.000	27/05/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202001744 ngày 30/10/2020	1.287.122.979	30/05/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202002181 ngày 28/12/2020	10.000.000.000	28/06/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202001906 ngày 26/11/2020	1.041.300.000	26/07/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202002183 ngày 28/12/2020	12.000.000.000	28/07/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202002182 ngày 28/12/2020	8.853.025.355	28/08/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202002191 ngày 29/12/2020	13.000.000.000	29/08/2021	9,00%	
	GNN số 1400LD202002192 ngày 29/12/2020	2.384.425.286	29/08/2021	9,00%	

Nhà 6C Quang Trung
mượn của Công ty Phát triển hạ tầng Tâm Đức;
các hợp đồng chuyên nhượng BDS (đất Gia Lai); xe của bên thứ ba;
quyền đòi nợ từ hợp đồng kinh tế của bên thứ ba; căn hộ Richland 305, 306, 310, 206, 210; xe ô tô Mercedes Ben 30E.299.66

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư	Kỳ hạn trả	Lãi suất (năm)	Tài sản	
(4) Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vương - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính	HĐTD hạn mức số 010420-3078574-01-SME ngày 03/04/2020; hạn mức 110 tỷ	27.219.916.000				
	KUNN số 250820-3078574-01-SME ngày 25/08/2020	3.500.000.000	25/01/2021	8,2%		
	KUNN số 270820-3078574-01-SME ngày 27/08/2020	6.500.000.000	27/01/2021	8,2%		
	KUNN số 280820-3078574-01-SME ngày 28/08/2020	1.000.000.000	28/01/2021	8,2%		
	KUNN số 090920-3078574-01-SME ngày 09/09/2020	3.000.000.000	09/02/2021	8,2%		
	KUNN số 170920-3078574-01-SME ngày 17/09/2020	1.519.916.000	17/02/2021	8,2%		
	KUNN số 230920-3078574-01-SME ngày 23/09/2020	500.000.000	23/02/2021	8,2%		
	KUNN số 051020-3078574-01-SME ngày 05/10/2020	3.500.000.000	05/03/2021	8,2%		
	KUNN số 141220-3078574-01-SME ngày 14/12/2020	4.000.000.000	14/05/2021	8,2%		
	KUNN số 261220-3078574-01-SME ngày 26/12/2020	3.700.000.000	26/05/2021	8,2%		
	Cộng		486.150.943.294			Quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty và Công ty Kho vận Cẩm Phả, Công ty Than Mạo Khê

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	162.000.000.000		10.928.178.127	(2.191.942.459)	170.736.235.666
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	(4.220.243.923)	(4.220.243.923)
Tăng khác	-	(34.854.958)	-	31.060.401	(3.794.557)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(810.000.000)	(810.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Giảm khác	-	34.854.958	-	-	34.854.958
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	162.000.000.000		10.928.178.127	(7.431.125.983)	165.497.052.143
Tăng vốn trong kỳ	90.000.000.000	-	-	-	90.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	9.194.131.348	9.194.131.348
Tăng khác	-	(125.242.297)	-	-	(125.242.297)
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(810.000.000)	(810.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	(206.000.000)	(206.000.000)
Giảm khác	-	125.242.297	-	-	125.242.297
Số dư cuối kỳ này	252.000.000.000		10.928.178.127	747.005.366	263.675.183.492

(*): Trong năm, Công ty thực hiện phân phối chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 0,5% trên vốn điều lệ tương ứng 810.000.000 đồng và trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 206.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 28/NQ - ĐHDCD ngày 30/6/2020.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	60.460.000.000	60.460.000.000
Vốn góp của Công ty CP Dịch vụ xây dựng Hải Âu	90.000.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	56.180.000.000	56.180.000.000
Cộng	252.000.000.000	162.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	162.000.000.000	162.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	90.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	252.000.000.000	162.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	810.000.000	810.000.000

Cổ tức:

	Năm 2020	Năm 2019
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	0,5%	0,5%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0,5%	0,5%
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu:

	Năm 2020	Năm 2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.200.000	16.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.200.000	16.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.200.000	16.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	10.928.178.127	10.928.178.127

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ	31/12/2020	01/01/2020
USD	150,01	150,72

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.842.568.322.821	1.253.650.106.622
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.394.891.992.575	1.127.940.532.476
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	-	-
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.258.778.294	2.180.503.515
<i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	126.961.540.450	-
<i>Doanh thu khác (Doanh thu hoạt động xây lắp)</i>	318.456.011.502	123.529.070.631
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.842.568.322.821	1.253.650.106.622
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	1.394.891.992.575	1.127.940.532.476
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	2.258.778.294	2.180.503.515
<i>Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản</i>	126.961.540.450	-
<i>Doanh thu thuần kinh doanh khác</i>	318.456.011.502	123.529.070.631

21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.384.415.272.494	1.116.034.775.786
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.908.389.310	2.208.311.223
Giá vốn kinh doanh bất động sản	138.561.589.847	-
Giá vốn khác (<i>Giá vốn hoạt động xây lắp</i>)	280.002.774.863	76.763.726.746
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho trong kỳ	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	1.804.888.026.514	1.195.006.813.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.454.236.017	1.252.601.405
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư và lãi trái phiếu	10.715.080.000	40.091.731
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.424.657	34.854.958
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.532.012.324	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	28.726.752.998	1.327.548.094

23. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	32.061.440.949	33.293.974.428
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	174.159.319
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	145.777.239	267.019.230
Trích/(Hoàn nhập) DP giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư	716.369.539	(63.785.662)
Chi phí tài chính khác	77.583.569	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	33.001.171.296	33.671.367.315

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	7.592.888.547	9.571.917.433
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	366.011.054	278.548.783
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	3.651.089.339	2.764.930.310
<i>Thuế, phí và lệ phí</i>	395.696.592	900.636.338
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	1.630.570.056	1.781.772.661
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	3.376.801.850	2.245.564.335
Cộng	17.013.057.438	17.543.369.860
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí nhân viên</i>	2.474.973.188	3.041.066.249
<i>Chi phí vật liệu bao bì</i>	-	430.001.137
<i>Chi phí dụng cụ, đồ dùng</i>	2.776.636	-
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	299.192.394	1.317.901.562
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	378.006.231	447.171.318
Cộng	3.154.948.449	5.236.140.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.929.530.534	5.408.608.532
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH năm nay	52.448.401	1.982.533.617
Cộng	4.981.978.935	7.391.142.149

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	14.176.110.283	3.170.898.226
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	10.471.542.385	23.872.144.434
Các khoản điều chỉnh tăng	11.516.503.489	23.872.144.434
Các khoản phạt	1.543.247.652	685.316.584
Lỗi CLTG khoản phải thu và tiền	-	247.186.868
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	9.973.255.837	22.939.640.982
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.044.961.104)	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu đã tính vào TN chịu thuế của (các) năm trước	(1.044.961.104)	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	24.647.652.668	27.043.042.660
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	24.647.652.668	27.043.042.660
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD</i>	<i>36.247.702.065</i>	<i>27.043.042.660</i>
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động KD bất động sản</i>	<i>(11.600.049.397)</i>	<i>-</i>
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	4.929.530.534	5.408.608.532
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	9.004.414.084	4.455.388.472
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	52.448.401	1.982.533.617
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3.240.624.224)	(2.842.116.537)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	10.745.768.795	9.004.414.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

26. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập khác	2.494.555.124	905.313.263
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	2.028.674.386	595.181.818
- Lãi từ góp vốn bằng TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	95.150.000
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	465.880.738	214.981.445
Chi phí khác	1.556.316.963	1.254.378.557
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản phạt chậm nộp	6.396.681	974.505.650
- Các khoản bị phạt thuế	1.543.247.652	-
- Các khoản khác	6.672.630	279.872.907
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	938.238.161	(349.065.294)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	368.787.690	708.549.920
Chi phí nhân công	10.067.861.735	12.612.983.682
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.902.250.777	3.184.216.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.026.013.463	82.553.062.376
Chi phí khác bằng tiền	3.754.808.081	2.692.735.653
Cộng	304.119.721.746	101.751.548.095

9179
 HH
 TOÁN
 TNAM
 HÀNH
 BẮC
 NỘI-VI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2020	Năm 2019
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
+ Bán TSCĐ thanh lý thu qua bù trừ công nợ	2.133.000.000	
+ Tiền trả nợ gốc vay qua bù trừ công nợ	11.809.787.008	

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2020, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 17/11/2020), các công ty con, công ty liên kết, công ty cổ phần năng lượng An Xuân, Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân (công ty cùng chịu sự quản lý của ông Đoàn Hải Chiến - Trưởng ban kiểm soát) được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Tiền lương và phụ cấp	2.489.800.000	2.238.628.133
Cộng	2.489.800.000	2.238.628.133

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong năm:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	Năm 2020	Năm 2019
Ông Thiều Quang Thảo	Chủ tịch	388.800.000	434.360.000
Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên/ Tổng GD	324.000.000	361.840.000
Ông Đặng Hồng Hải	Ủy viên	240.000.000	264.000.000
Ông Nguyễn Công Việt	Ủy viên	228.000.000	209.480.000
Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên/ Phó TGD	240.000.000	36.560.000
Cộng		1.420.800.000	1.306.240.000

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

Ông Đoàn Hải Chiến	Trưởng BKS	180.000.000	121.253.053
Ông Trương Đức Phong	Ủy viên	119.800.000	254.348.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Ủy viên	43.200.000	45.360.000
Cộng		343.000.000	420.961.053

Tiền lương của Tổng Giám đốc và những người quản lý khác

Ông Nguyễn Văn An	Phó TGD	216.000.000	131.710.000
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó TGD	240.000.000	273.970.000
Ông Phạm Sỹ Long	Phó TGD	90.000.000	-
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Trưởng phòng TCKT	180.000.000	-
Bà Nguyễn Hải Phượng	Kế toán trưởng	-	105.747.080
Cộng		726.000.000	511.427.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

VIII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ				
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Ưông Bí- TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thép ray và cáp điện	-	13.017.527.319
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	2.228.797.305
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	1.504.970.000
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Châm - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, vật tư	-	5.943.526.883
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	1.520.000.000
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu- TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán vật tư thiết bị	-	1.730.000.000
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	4.789.200.000
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	4.031.000.000	5.107.900.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán than các loại	515.482.134.862	395.769.001.596
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	TT tiền mua xe scania	-	10.161.690.000
Công ty cổ phần năng lượng An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	Cho thuê văn phòng và dịch vụ điện, nước	536.366.421	961.787.028
		Lãi chuyển nhượng CP của Công ty CP SIMACAI	4.706.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng	Công ty con	Bán than các loại	275.144.609.223	281.743.268.682
		Cho thuê VP, thuê xe	252.000.000	252.470.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK Than - ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	35.639.233.370	148.624.900.403
		Cho thuê văn phòng	180.000.000	295.000.000
Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	84.548.221.589	-
		Cho thuê VP, thuê xe	284.208.211	-
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	65.894.332.280	-
Công ty TNHH MTV Khoáng sản và thương mại ITASCO	Công ty con	Đặt cọc tiền mua than	5.000.000.000	-
Mua hàng và dịch vụ				
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Mua than các loại	70.267.149.100	86.651.180.260
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Mua than các loại	422.078.574.448	513.597.230.098
Công ty CP XNK than - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Mua than các loại	170.547.265.667	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

VIII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty CP XNK than - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi chậm trả	77.583.569	-
		Thường dỡ hàng nhanh	290.224.031	-
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty liên kết	Phí SD thương hiệu	586.432.928	493.403.233
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng, điện nước	834.511.483	1.088.503.515
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Tiền điện, nước bảo trì thang máy	114.196.421	152.723.374
Trung tâm an toàn mỏ	Công ty cùng Tập đoàn	Kiểm định cáp điện	-	20.580.000
Công ty cô phân.Giám định - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	CF giám định than	210.115.553	371.763.849
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Công ty cùng Tập đoàn	Phí khám sức khỏe	-	52.764.740
Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng	Công ty con	Mua than chế biến	280.743.283.302	206.608.150.546
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh XNK than ITASCO	Công ty con	Mua than chế biến	-	6.124.586.580
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty con	Mua than chế biến	64.183.327.336	-
Công ty TNHH MTV CBKS và Dịch vụ ITASCO	Công ty con	Mua than chế biến	51.890.086.152	-
Phải thu khác				
Công ty TNHH MTV CBKS và Dịch vụ ITASCO	Công ty con	Lãi chậm trả	2.865.227.475	-
Cho vay				
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	Cho vay vốn	199.594.000.000	17.000.000.000
		Lãi phải thu cho vay vốn	2.256.403.288	-
Vay ngắn hạn				
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	Vay vốn	18.415.000.000	-
		Lãi vay	157.357.534	-
Tiền thuê đất				
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Tiền thuê đất	258.817.455	231.152.982

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
I. Phải thu khách hàng			
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Uông Bí - TKV (*)	Công ty cùng Tập đoàn	-	336.812.551
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV (*)	Công ty cùng Tập đoàn	-	386.508.731
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Chàm - TKV (*)	Công ty cùng Tập đoàn	-	437.879.571
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	-	263.406.000

917
TY
H
OÁN
NAM
ẢNH
BẮC
51-V

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

VIII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
I. Phải thu khách hàng			
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	-	566.517.910
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	265.133.990	265.133.990
Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	1.000.000.000	1.000.000.000
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV (*)	Công ty cùng Tập đoàn	12.587.059.483	11.522.311.779
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết	145.200.000	145.200.000
Công ty cổ phần năng lượng An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	164.809.903	3.672.654.138
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	Công ty con	9.120.136.543	6.790.342.856
Công ty TNHH MTV CBKS và dịch vụ ITASCO	Công ty con	34.777.475.060	-
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than ITASCO	Công ty con	66.137.765.508	-
Công ty TNHH MTV kinh doanh XNK than - ITASCO	Công ty con	522.500.000	324.500.000
Cộng		124.720.080.487	25.711.311.357
Các bên có liên quan			
Người mua trả tiền trước			
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV (*)	Công ty cùng Tập đoàn	2.009.502.000	2.009.502.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	2.016.205.963	-
Công ty TNHH MTV kinh doanh XNK than - ITASCO	Công ty con	10.163.853.452	3.245.308.276
Công ty TNHH MTV Khoáng sản và TM ITASCO	Công ty con	5.000.000.000	-
Cộng		19.189.561.415	5.254.810.276
II. Phải trả người bán			
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản VN (*)			
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	52.315.951.969	-
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	293.664.064	8.995.014
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	19.157.303	8.535.450
Trung tâm an toàn mỏ (*)	Công ty cùng Tập đoàn	-	6.186.400
Công ty CP Giám định - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	-	192.908.419
Bệnh viện than khoáng sản (*)	Công ty cùng Tập đoàn	29.962.700	52.764.740
Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng	Công ty con	13.577.360.987	16.745.749.353
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than ITASCO	Công ty con	60.601.660.071	-
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết	161.402.271	161.402.271
Cộng		126.999.159.365	17.350.700.966
Trả trước cho người bán			
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin (*)			
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	138.383.221	1.468.178.349
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	16.630.872.933	1.627.213.655
Cộng		16.769.256.154	3.095.392.004

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

VIII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Phải thu khác	Mối quan hệ	31/12/2020	1/1/2020
Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng	Công ty con	-	38.524.317
Công ty TNHH MTV kinh doanh XNK than - ITASCO	Công ty con	7.400.000	21.773.604
Công ty TNHH MTV CBKS và Dịch vụ ITASCO	Công ty con	1.037.227.475	-
Cộng		1.044.627.475	60.297.921
Phải thu về cho vay và lãi vay	Mối quan hệ	31/12/2020	1/1/2020
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân (gốc vay)	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	199.594.000.000	17.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân (dự thu lãi cho vay)		2.256.403.288	-
Cộng		201.850.403.288	17.000.000.000
Chi phí phải trả	Mối quan hệ	31/12/2020	1/1/2020
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân (lãi vay vốn)	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	157.357.534	-
Cộng		157.357.534	-

(*): Từ thời điểm 31/12/2020, Công ty không còn là công ty liên kết của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam do Tập đoàn giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty thấp hơn 20%.

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc. Một số chỉ tiêu thay đổi do trong năm 2020, đơn vị có biên bản thanh tra thuế năm 2018, 2019 của Cục thuế Hà Nội nên phải điều chỉnh hồi tố lại một số chỉ tiêu chi tiết như sau:

Khoản mục báo cáo	Mã số	Ảnh hưởng của sai sót đến		
		Số trên BCKT	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
Năm 2018				
Báo cáo KQKD				
Chi phí khác	32	3.397.255.103	4.047.822.928	650.567.825
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.800.839.202	5.415.104.896	3.614.265.694
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.021.217.148	(3.243.616.371)	(4.264.833.519)
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	4.164.678.600	8.429.512.119	4.264.833.519
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	421	2.072.891.058	(2.191.942.461)	(4.264.833.519)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

VIII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

3. Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Khoản mục báo cáo Năm 2019	Mã số	Ảnh hưởng của sai sót đến		
		Số trên BCKT	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
Báo cáo KQKD				
Chi phí khác	32	965.189.491	1.254.378.557	289.189.066
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.289.169.582	7.391.142.149	4.101.972.567
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	170.917.710	(4.220.243.923)	(4.391.161.633)
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	2.138.009.333	10.794.004.485	8.655.995.152
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	421	1.224.869.168	(7.431.125.984)	(8.655.995.152)

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH
Người lập

NGUYỄN TRUNG HIẾU
Trưởng phòng TCKT

ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

